

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ KINH BẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ KINH BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KINH BAC TECHNOLOGY INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110124992

**3. Ngày thành lập:** 21/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

TT19-09, khu 31ha, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0896693288

Fax:

Email: [thuytruong4794@gmail.com](mailto:thuytruong4794@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                          | 4511     |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                             | 4512     |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                            | 4513     |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                           | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                            | 4541     |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                     | 4542     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                        | 4543     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>Bán buôn hoa và cây<br>Bán buôn động vật sống<br>Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản<br>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                  | 4620(Chính) |
| 11. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631        |
| 12. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Buôn bán thuốc thú y, chế phẩm sinh học<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Mua Bán trang thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 20. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 21. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 22. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật<br>Bán buôn phân bón<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                            | 4669 |
| 24. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0150 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0161 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0162 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0163 |
| 28. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0164 |
| 29. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0311 |
| 30. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0312 |
| 31. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0321 |
| 32. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0322 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |
| 34. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Thanh toán hội phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của những nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7490 |
| 35. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                   | 4711 |
| 37. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                     | 4719 |
| 38. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4721 |
| 39. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4722 |
| 40. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4723 |
| 41. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4724 |
| 42. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4730 |
| 43. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                | 1020 |
| 44. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất thực phẩm chức năng<br>Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe      | 1079 |
| 45. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                          | 1080 |
| 46. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                               | 2011 |
| 47. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                    | 2012 |
| 48. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật                    | 2021 |
| 49. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br>Sản xuất thuốc thú y, chế phẩm sinh học | 2100 |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                              | 4774 |
| 51. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                     | 4791 |
| 52. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                | 4799 |
| 53. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                 | 4741 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4742 |
| 55. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4751 |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                   | 4752 |
| 57. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                | 4759 |
| 59. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                               | 4761 |
| 60. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4762 |
| 61. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4763 |
| 62. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4764 |
| 63. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                       | 4771 |
| 64. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc<br>Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 65. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                             | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                  | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                            | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN TẬP<br>ĐOÀN MIND<br>GROUP | Số 30 đường T –<br>Học viện Nông<br>nghiệp Việt Nam,<br>Thị trấn Trâu<br>Quỳ, Huyện Gia<br>Lâm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 102.000       | 1.020.000.000            | 51,000       | 0108991324                                                                                                             |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Tổng số                            | 102.000       | 1.020.000.000            | 51,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRƯƠNG<br>VĂN THÙY                           | Thôn Hố Nước,<br>Xã Nghĩa<br>Phương, Huyện<br>Lục Nam, Tỉnh<br>Bắc Giang, Việt<br>Nam                                         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 68.000        | 680.000.000              | 34,000       | 0240940002<br>83                                                                                                       |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               | Tổng số                            | 68.000        | 680.000.000              | 34,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                              |                                                                                                                               |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |            |                                                                   |                           |        |             |        |              |
|---|------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ VĂN TẤN | Thôn Tè, Xã Nghĩa Phương, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 15,000 | 024093020105 |
|   |            |                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |            |                                                                   | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 15,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRƯƠNG VĂN THÙY

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/07/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024094000283

Ngày cấp: 12/03/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hồ Nước, Xã Nghĩa Phương, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hồ Nước, Xã Nghĩa Phương, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội